

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2024

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thị Trúc Linh**.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Thu Yến**.

2. Bà **Lê Thị Bé Bảy**.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Văn Trọng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 737/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2024/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp Bình Thới A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. **Bị đơn:** Anh **Phan Đức T**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số 737A, ấp Phước Hòa, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

(Chị N có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** trình bày: chị và anh **Phan Đức T** cưới nhau từ năm 2003, và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, TP M, Tiền Giang. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng đến về sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nguyên nhân do tính tình không phù hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, cả hai đã sống ly thân từ cuối năm 2002 đến nay. Nhận thấy không thể hàn gắn và tiếp tục mối quan hệ hôn nhân nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: có 01 con chung tên **Phan Nguyễn Quế Th** sinh năm 2002, đã thành niên.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là anh Phan Đức T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án và không nộp bất kỳ văn bản ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với anh Phan Đức T, bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Phan Đức T có địa chỉ tại thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định là tranh chấp ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M.

[2]. Sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn xin vắng, bị đơn không có đơn xin xét xử vắng mặt, và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh T cưới nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, TP M, Tiền Giang nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới chị N và anh T chung sống hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Qua trình giải quyết vụ án và tại đơn xin vắng, chị N khẳng định không thể hàn gắn với anh T vì chị không còn tình cảm với anh T, chị đã cho anh T nhiều thời gian để sửa đổi nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm nên yêu cầu ly hôn.

[3.2]. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân của chị N và anh T là không thể hàn gắn, vì không có sự vun đắp, xây dựng gia đình từ hai phía, trong thời gian sống ly thân cả hai không có biện pháp hàn gắn lại tình cảm. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng không có văn bản trình bày ý kiến xem như từ bỏ các quyền của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

[3.3]. Về nuôi con chung: có 01 con chung tên Phan Nguyễn Quế Th sinh năm 2002, đã thành niên.

[3.4]. Về tài sản chung và nợ chung: chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[4]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.
 - Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Đức T.
 - Về con chung: có 01 con chung tên Phan Nguyễn Quế Thanh sinh năm 2002, đã thành niên.
 - Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
2. Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005427 ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ T nên chị đã nộp xong.
3. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND TPMT;
- UBND xã P, TP M, Tiền Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

ĐÃ KÝ

Cao Thị Trúc Linh